UBND TỈNH ĐỒNG NAI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG NAI
Số: 1477 /ĐHĐN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc
Đồng Nai, ngày 12 tháng 10 năm 2022

BẢNG TỔNG HỢP GIỜ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC - NĂM HỌC: 2021-2022

TT	HỌ VÀ TÊN	Giờ dư năm trước (1)	Giờ đạt năm nay	Số giờ nhiệm vụ (3)	Giờ dư (4)=(1)+(2)-(3)	Trừ giờ giảng dạy (5)	Giờ dư còn lại (6)=(4)-(5)	Giờ dư chuyển năm sau (7)=Min((2),(6))	Miễn	Hoàn thành	Ghi chú
Khoa Khoa học cơ bản và Quản lý giáo dục											
1	Nguyễn Tiến Đảm	450	**300**	200	550		550	**300**		X	
2	Hồ Thị Dung	280	**305**	200	385		385	**305**		X	
3	Đinh Thị Huệ		**500**	200	300		300	**300**		X	
4	Lê Thị Huyền		**345**	200	145		145	**145**		X	
5	Mai Thị Lài		**705**	200	505		505	**505**		X	
6	Hồ Thị Luyên	300	**305**	200	405		405	**305**		X	
7	Trần Thị Mai	508	**205**	200	513		513	**205**		X	
8	Đặng Thị Ánh Nguyệt	100	**330**	200	230		230	**230**		X	
9	Phạm Thị Thu	50	**505**	200	355		355	**355**		X	
10	Nguyễn Diệp Minh Thy	300	**300**	200	400		400	**300**		X	
11	Phạm Thị Quế Trân	25	**500**	200	325		325	**325**		X	
12	Nguyễn Thị Túy	600	**500**	200	900		900	**500**		X	
13	Hà Quang Ánh		**200**	200						X	
14	Nguyễn Hữu Đạt		**600**	200	400		400	**400**		X	
15	Nguyễn Huy Hoài		**425**	200	225		225	**225**		X	
16	Trần Việt Hưng	100	**200**	200	100		100	**100**		X	
17	Ngô Thanh Hương		**405**	200	205		205	**205**		X	

TT	HỌ VÀ TÊN	Giờ dư năm trước (1)	Giờ đạt năm nay	Số giờ nhiệm vụ (3)	Giờ dư (4)=(1)+(2)-(3)	Trừ giờ giảng dạy (5)	Giờ dư còn lại (6)=(4)-(5)	Giờ dư chuyển năm sau (7)=Min((2),(6))	Miễn	Hoàn thành	Ghi chú
18	Nguyễn Văn Phan	150	**205**	200	155		155	**155**		X	
19	Hồ Hải Quang		**200**	200						X	
20	Nguyễn Ngọc Chơn Tâm	33	**620**	200	453		453	**453**		X	
21	Lê Anh Tú		**415**	200	215		215	**215**		X	
22	Quản Kim Tùng		**245**	200	45		45	**45**		X	
23	Hà Thị Vân Anh		**200**		200		200	**200**	X	X	Thai sản
24	Phan Thị Hồng Hà	100	**210**	200	110		110	**110**		X	
25	Đoàn Thị Hảo	564	**5**		569		569	**5**	X	X	Thai sản
26	Lê Đăng Hoàn	400	**200**	200	400		400	**200**		X	
27	Trần Minh Hùng		**250**	200	50		50	**50**		X	
28	Cao Thị Huyền		**200**	200						X	
29	Lê Thị Hoài Lan	4,552	**800**	200	5,152		5,152	**800**		X	
30	Hoàng Thị Quang		**210**	200	10		10	**10**		X	
31	Đào Phan Đình Tài		**300**	200	100		100	**100**		X	
32	Phạm Xuân Thanh	488	**200**	200	488		488	**200**		X	
33	Trịnh Thị Linh Thảo	188	**205**	200	193		193	**193**		X	
34	Lê Thanh Thế	396	**405**	200	601		601	**405**		X	
35	Trần Thị Ngọc Thiện	188	**210**	200	198		198	**198**		X	
36	Nguyễn Thị Ái Thơ		**400**	200	200		200	**200**		X	
37	Nguyễn Thanh Thủy	300	**200**	200	300		300	**200**		X	
38	Đỗ Xuân Tiến		**400**	200	200		200	**200**		X	
39	Nguyễn Thị Thu Trang	400	**200**	200	400		400	**200**		X	
40	Trần Thông Tuệ	188	**215**	200	203		203	**203**		X	

TT	HỌ VÀ TÊN	Giờ dư năm trước (1)	Giờ đạt năm nay	Số giờ nhiệm vụ (3)	Giờ dư (4)=(1)+(2)-(3)	Trừ giờ giảng dạy (5)	Giờ dư còn lại (6)=(4)-(5)	Giờ dư chuyển năm sau (7)=Min((2),(6))	Miễn	Hoàn thành	Ghi chú
41	Hồ Hoàng Yến	188	**305**	200	293		293	**293**		X	
42	Lê Thị Hải Yến		**200**	200						X	
Khoa Kinh tế											
43	Nguyễn Thị Hoài Ân	100	**900**	200	800		800	**800**		X	
44	Phan Thị Kim Anh	67	**840**	200	707		707	**707**		X	
45	Nguyễn Thị Ngọc Bích	1,720	**1,630**	200	3,150		3,150	**1,630**		X	
46	Bùi Xuân Diễn		**400**	200	200		200	**200**		X	
47	Hoàng Thị Ngọc Điệp	100	**620**	200	520		520	**520**		X	
48	Hoàng Thị Thu Hà	100	**615**	200	515		515	**515**		X	
49	Nguyễn Thanh Hiền	400	**1,025**	200	1,225		1,225	**1,025**		X	
50	Phạm Thị Thu Hiền	100	**445**	200	345		345	**345**		X	
51	Lê Thị Diệu Hiền	100	**220**		320		320	**220**	X	X	Thai sản
52	Võ Thị Từ Hiếu	100	**645**	200	545		545	**545**		X	
53	Đinh Thị Hoá	100	**2,765**	200	2,665		2,665	**2,665**		X	
54	Nguyễn Thanh Hòa	400	**835**	200	1,035		1,035	**835**		X	
55	Nguyễn Như Hùng	100	**625**	200	525		525	**525**		X	
56	Nguyễn Thị Lý	600	**660**	200	1,060		1,060	**660**		X	
57	Vương Thúy Nga	100	**620**		720		720	**620**	X	X	Thai sản
58	Phan Thị Châu Ngà	100	**1,050**	200	950		950	**950**		X	
59	Nguyễn Bích Quyên	100	**870**	200	770		770	**770**		X	
60	Phạm Văn Thanh	1,440	**600**	200	1,840		1,840	**600**		X	
61	Nguyễn Thị Phương Thảo	2,250	**1,205**	200	3,255		3,255	**1,205**		X	
62	Vương Quang Thịnh	100	**440**	200	340		340	**340**		X	

TT	HỌ VÀ TÊN	Giờ dư năm trước (1)	Giờ đạt năm nay	Số giờ nhiệm vụ (3)	Giờ dư (4)=(1)+(2)-(3)	Trừ giờ giảng dạy (5)	Giờ dư còn lại (6)=(4)-(5)	Giờ dư chuyển năm sau (7)=Min((2),(6))	Miễn	Hoàn thành	Ghi chú
63	Thái Thị Hoài Thương	332	**1,495**	200	1,627		1,627	**1,495**		X	
64	Nguyễn Thu Thủy	500	**840**	200	1,140		1,140	**840**		X	
65	Hồ Thị Thùy Trang	100	**1,005**	200	905		905	**905**		X	
66	Phạm Thị Thùy Trang		**430**	200	230		230	**230**		X	
67	Lê Thị Kim Tuyên	100	**825**	200	725		725	**725**		X	
68	Trần Thị Bích Vân	100	**670**	200	570		570	**570**		X	
69	Nguyễn Thị Vững	400	**845**	200	1,045		1,045	**845**		X	
Khoa Kỹ thuật											
70	Trương Thị Lan Anh	100	**200**	200	100		100	**100**		X	
71	Nguyễn Thị Ngọc Điệp	100	**200**	200	100		100	**100**		X	
72	Hoàng Minh Hòa	300		200	100		100			X	
73	Nguyễn Thế Hùng	100	**200**	200	100		100	**100**		X	
74	Nguyễn Thị Lan Hương	100	**200**	200	100		100	**100**		X	
75	Trần Thị Thu Hương	100	**200**	200	100		100	**100**		X	
76	Trần Văn Lai	100	**200**	200	100		100	**100**		X	
77	Nguyễn Đức Lâm	100	**200**	200	100		100	**100**		X	
78	Nguyễn Đình Long	680	**960**	200	1,440		1,440	**960**		X	
79	Đào Sỹ Luật	40	**250**	200	90		90	**90**		X	
80	Nguyễn Văn Minh	100	**200**	200	100		100	**100**		X	
81	Nguyễn Đức Nam	100	**200**	200	100		100	**100**		X	
82	Nguyễn Thị Hà Nguyên	100	**200**	200	100		100	**100**		X	
83	Lê Ngọc Sơn	100	**200**	200	100		100	**100**		X	
84	Phạm Trường Sơn		**200**	200						X	

TT	HỌ VÀ TÊN	Giờ dư năm trước (1)	Giờ đạt năm nay	Số giờ nhiệm vụ (3)	Giờ dư (4)=(1)+(2)-(3)	Trừ giờ giảng dạy (5)	Giờ dư còn lại (6)=(4)-(5)	Giờ dư chuyển năm sau (7)=Min((2),(6))	Miễn	Hoàn thành	Ghi chú
85	Vũ Thị Thủy	100	**200**	200	100		100	**100**		X	
86	Ngô Thạch Tín	100	**200**	200	100		100	**100**		X	
87	Trịnh Thanh Trúc	100	**200**	200	100		100	**100**		X	
88	Trần Xuân Trung	100	**200**	200	100		100	**100**		X	
89	Đào Anh Tuấn		**200**	200						X	
90	Nguyễn Thị Thu Vân	100	**200**	200	100		100	**100**		X	

Khoa Ngoại ngữ

91	Mai Thị Lan Anh	100	**400**	200	300		300	**300**		X	
92	Đỗ Thị Khắc Bình		**400**	200	200		200	**200**		X	
93	Lê Tuấn Đạt		**600**	200	400		400	**400**		X	
94	Bùi Hồng Hà	900	**800**	200	1,500		1,500	**800**		X	
95	Nguyễn Thị Nguyệt Hà	100	**610**	200	510		510	**510**		X	
96	Vũ Thu Hà	100			100		100		X	X	Thai sản
97	Nguyễn Tiến Hân	100	**600**	200	500		500	**500**		X	
98	Nguyễn Thị Thu Hoa	100	**205**	200	105		105	**105**		X	
99	Lê Phước Kỳ								X	X	Nghỉ không lương 6 tháng
100	Nguyễn Thị Thu Lan	50	**1,200**	200	1,050		1,050	**1,050**		X	
101	Trương Phi Luân	100	**625**	200	525		525	**525**		X	
102	Nguyễn Văn Nam		**1,115**	200	915		915	**915**		X	
103	Nhâm Thị Thu Nga		**600**	200	400		400	**400**		X	
104	Lưu Minh Nguyệt	100	**205**	200	105		105	**105**		X	
105	Đặng Thị Tuyết Nhung		**400**	200	200		200	**200**		X	

TT	HỌ VÀ TÊN	Giờ dư năm trước (1)	Giờ đạt năm nay	Số giờ nhiệm vụ (3)	Giờ dư (4)=(1)+(2)-(3)	Trừ giờ giảng dạy (5)	Giờ dư còn lại (6)=(4)-(5)	Giờ dư chuyển năm sau (7)=Min((2),(6))	Miễn	Hoàn thành	Ghi chú
106	Bùi Công Nguyên	200	**600**	200	600		600	**600**		X	
107	Nguyễn Thị Hà Phương	700	**600**	200	1,100		1,100	**600**		X	
108	Nguyễn Lưu Như Quỳnh	100	**600**	200	500		500	**500**		X	
109	Lê Ngọc Sang	100	**400**	200	300		300	**300**		X	
110	Võ Thị Mộng Thu	100	**815**	200	715		715	**715**		X	
111	Vũ Thị Hoài Thu	100	**400**	200	300		300	**300**		X	
112	Bùi Nguyên Phương	100	**205**	200	105		105	**105**		X	
113	Ngô Ngọc Thụy	100	**400**	200	300		300	**300**		X	
114	Dương Thanh Tú		**800**	200	600		600	**600**		X	
115	Trần Văn Tuấn	100	**615**	200	515		515	**515**		X	
116	Đoàn Thị Bạch Tuyết	100	**210**	200	110		110	**110**		X	
Khoa Sư phạm Khoa học Tự nhiên											
117	Nguyễn Thị Ái Anh	200	**405**	200	405		405	**405**		X	
118	Nguyễn Trúc Mai Anh		**400**	200	200		200	**200**		X	
119	Bùi Thị Hồng Cẩm	1,525	**675**	200	2,000		2,000	**675**		X	
120	Hồ Sỹ Chương	661	**1,860**	200	2,321		2,321	**1,860**		X	
121	Quách Văn Chương	200	**2,200**	200	2,200		2,200	**2,200**		X	
122	Phan Hà Nữ Diễm	119	**305**	200	224		224	**224**		X	
123	Trần Công Đời	60	**405**	200	265		265	**265**		X	
124	Phạm Văn Dự		**1,090**	200	890		890	**890**		X	
125	Đỗ Hùng Dũng	610	**1,440**	200	1,850		1,850	**1,440**		X	
126	Trần Đức Dũng		**400**	200	200		200	**200**		X	
127	Trần Huy Dũng		**1,290**	200	1,090		1,090	**1,090**		X	

TT	HỌ VÀ TÊN	Giờ dư năm trước (1)	Giờ đạt năm nay	Số giờ nhiệm vụ (3)	Giờ dư (4)=(1)+(2)-(3)	Trừ giờ giảng dạy (5)	Giờ dư còn lại (6)=(4)-(5)	Giờ dư chuyển năm sau (7)=Min((2),(6))	Miễn	Hoàn thành	Ghi chú
128	Trương Hữu Dũng	1,240	**2,840**	200	3,880		3,880	**2,840**		X	
129	Hoàng Công Dương			200	-200		-200				
130	Đặng Việt Hà		**1,285**	200	1,085		1,085	**1,085**		X	
131	Nguyễn Đức Hậu	300	**10**	200	110		110	**10**		X	
132	Nguyễn Thị Trúc Hậu		**950**	200	750		750	**750**		X	
133	Lê Thị Hiền		**2,800**	200	2,600		2,600	**2,600**		X	
134	Lê Thị Ngọc Hiếu		**1,020**	200	820		820	**820**		X	
135	Ngô Hồng Huấn		**1,225**	200	1,025		1,025	**1,025**		X	
136	Lê Thanh Hùng		**1,535**	200	1,335		1,335	**1,335**		X	
137	Lê Xuân Hùng	67	**205**	200	72		72	**72**		X	
138	Bùi Đoàn Phượng Linh	100	**3,595**	200	3,495		3,495	**3,495**		X	
139	Nguyễn Thị Ngọc Linh	175	**3,400**	200	3,375		3,375	**3,375**		X	
140	Phùng Thị Cẩm Loan		**1,880**	200	1,680		1,680	**1,680**		X	
141	Lê Thắng Lợi	600	**2,800**	200	2,800		2,800	**2,800**		X	
142	Đinh Văn Minh	67	**800**	200	667		667	**667**		X	
143	Trương Văn Minh	618	**1,800**	200	2,218		2,218	**1,800**		X	
144	Nguyễn Kim Ngân		**400**	200	200		200	**200**		X	
145	Nguyễn Văn Nghĩa	175	**1,465**	200	1,440		1,440	**1,440**		X	
146	Lữ Thị Kim Phụng		**400**	200	200		200	**200**		X	
147	Phạm Ngọc Thanh Tâm		**1,470**	200	1,270		1,270	**1,270**		X	
148	Nguyễn Thị Thanh Thanh		**1,460**	200	1,260		1,260	**1,260**		X	
149	Nguyễn Thị Thu Thủy	50	**1,680**	200	1,530		1,530	**1,530**		X	
150	Mai Quỳnh Trang	100	**2,600**	200	2,500		2,500	**2,500**		X	

TT	HỌ VÀ TÊN	Giờ dư năm trước (1)	Giờ đạt năm nay	Số giờ nhiệm vụ (3)	Giờ dư (4)=(1)+(2)-(3)	Trừ giờ giảng dạy (5)	Giờ dư còn lại (6)=(4)-(5)	Giờ dư chuyển năm sau (7)=Min((2),(6))	Miễn	Hoàn thành	Ghi chú
151	Lê Anh Tuấn		**1,265**	200	1,065		1,065	**1,065**		X	
152	Nguyễn Duy Anh Tuấn	1,067	**1,200**	200	2,067		2,067	**1,200**		X	
153	Nguyễn Kim Tuấn		**410**	200	210		210	**210**		X	
154	Hoàng Tùng	800		200	600		600			X	
155	Nguyễn Thanh Uyên		**1,470**	200	1,270		1,270	**1,270**		X	
156	Dương Thị Thúy Vân		**1,105**	200	905		905	**905**		X	
157	Phạm Duy Vinh		**1,300**	200	1,100		1,100	**1,100**		X	
158	Nguyễn Thị Hải Yến	81	**1,490**	200	1,371		1,371	**1,371**		X	
Khoa Sư phạm Khoa học Xã hội											
159	Trương Thị Kim Anh	91	**495**	200	386		386	**386**		X	
160	Trần Thị Thùy Dung	200	**570**	200	570		570	**570**		X	
161	Trần Thị Kim Hà		**205**	200	5		5	**5**		X	
162	Đinh Thị Huê	400	**610**	200	810		810	**610**		X	
163	Đoàn Thị Huệ	316	**1,115**	200	1,231		1,231	**1,115**		X	
164	Mai Thị Huệ		**830**	200	630		630	**630**		X	
165	Lê Quang Hùng	216	**1,680**	200	1,696		1,696	**1,680**		X	
166	Nguyễn Thị Thanh Lâm	204	**775**	200	779		779	**775**		X	
167	Vũ Thị Kim Luận	400	**210**	200	410		410	**210**		X	
168	Nguyễn Quang Minh		**630**	200	430		430	**430**		X	
169	Đinh Thị Nhung	4	**430**	200	234		234	**234**		X	
170	Nguyễn Đăng Hiệp Phố		**400**	200	200		200	**200**		X	
171	Lê Kính Thắng		**1,050**	200	850		850	**850**		X	
172	Nguyễn Văn Thuật		**210**	200	10		10	**10**		X	

TT	HỌ VÀ TÊN	Giờ dư năm trước (1)	Giờ đạt năm nay	Số giờ nhiệm vụ (3)	Giờ dư (4)=(1)+(2)-(3)	Trừ giờ giảng dạy (5)	Giờ dư còn lại (6)=(4)-(5)	Giờ dư chuyển năm sau (7)=Min((2),(6))	Miễn	Hoàn thành	Ghi chú
173	Phạm Thị Phương Thúy	100	**575**	200	475		475	**475**		X	
174	Hồ Thị Thanh Thủy	1,841	**860**	200	2,501		2,501	**860**		X	
175	Đào Mạnh Toàn		**610**	200	410		410	**410**		X	
176	Lê Trọng Tuyên		**850**	200	650		650	**650**		X	
Khoa Sư phạm Tiểu học - Mầm non											
177	Lại Thị Ngọc Duyên	100	**255**	200	155		155	**155**		X	
178	Võ Thị Thu Hà		**405**	200	205		205	**205**		X	
179	Nguyễn Thị Ngọc Hân	367	**470**	200	637		637	**470**		X	
180	Tạ Thị Mỹ Hạnh	100	**650**	200	550		550	**550**		X	
181	Trần Dương Quốc Hòa	2,400	**1,700**	200	3,900		3,900	**1,700**		X	
182	Nguyễn Thị Hồng		**1,000**	200	800		800	**800**		X	
183	Nguyễn Thị Minh Huệ	400	**1,340**	200	1,540		1,540	**1,340**		X	
184	Nguyễn Kim Khanh		**405**	200	205		205	**205**		X	
185	Trần Thị Linh	400	**400**	200	600		600	**400**		X	
186	Võ Thị Tuyết Mai	100	**885**	200	785		785	**785**		X	
187	Bùi Nguyên Trâm Ngọc	100	**860**	200	760		760	**760**		X	
188	Đỗ Thị Minh Nguyệt	200	**1,755**	200	1,755		1,755	**1,755**		X	
189	Nguyễn Thị Thiên Nhiên	400	**1,840**	200	2,040		2,040	**1,840**		X	
190	Nguyễn Thị Kim Phúc	400	**1,115**	200	1,315		1,315	**1,115**		X	
191	Nguyễn Thị Thanh Thảo	400		200	200		200			X	
192	Nguyễn Thị Vân	100	**905**	200	805		805	**805**		X	
193	Nguyễn Thị Xuân Yến	400	**1,700**	200	1,900		1,900	**1,700**		X	
194	Trần Quang Bách		**600**	200	400		400	**400**		X	

TT	HỌ VÀ TÊN	Giờ dư năm trước (1)	Giờ đạt năm nay	Số giờ nhiệm vụ (3)	Giờ dư (4)=(1)+(2)-(3)	Trừ giờ giảng dạy (5)	Giờ dư còn lại (6)=(4)-(5)	Giờ dư chuyển năm sau (7)=Min((2),(6))	Miễn	Hoàn thành	Ghi chú
195	Nguyễn Đức Đổi		**200**	200						X	
196	Nguyễn Hân		**810**	200	610		610	**610**		X	
197	Hoàng Nghĩa Quang Huy		**400**	200	200		200	**200**		X	
198	Lê Minh Phước		**800**	200	600		600	**600**		X	
199	Nguyễn Thị Quỳnh		**1,000**	200	800		800	**800**		X	
200	Lương Thị Kim Thuận		**400**	200	200		200	**200**		X	
201	Nguyễn Thị Thúy	250	**200**	200	250		250	**200**		X	
202	Trần Thanh Tùng	250		200	50		50			X	
203	Lê Vân	250			250		250		X	X	
Khoa Tổng hợp											
204	Trần Quế Chi	200	**200**	200	200		200	**200**		X	
205	Phan Thị Cẩm Lai	200	**200**	200	200		200	**200**		X	
206	Phạm Thị Mận		**610**	200	410		410	**410**		X	
207	Nguyễn Hoàng Khánh Ngọc	225	**200**	200	225		225	**200**		X	
208	Trần Trung Phiến		**200**	200						X	
209	Đỗ Thị Huyền Thanh		**200**	200						X	
210	Võ Nữ Hạnh Trang	400	**600**	200	800		800	**600**		X	
Phòng Công tác Sinh viên											
211	Lưu Thị Ngọc Diệp								X	X	GV làm việc theo giờ HC
212	Phạm Anh Dũng								X	X	GV làm việc theo giờ HC
213	Võ Văn Lý	938			938		938		X	X	GV làm việc theo giờ HC

TT	HỌ VÀ TÊN	Giờ dư năm trước (1)	Giờ đạt năm nay	Số giờ nhiệm vụ (3)	Giờ dư (4)=(1)+(2)-(3)	Trừ giờ giảng dạy (5)	Giờ dư còn lại (6)=(4)-(5)	Giờ dư chuyển năm sau (7)=Min((2),(6))	Miễn	Hoàn thành	Ghi chú
Phòng Đào tạo											
214	Huỳnh Bùi Linh Chi	4,047	**200**		4,247		4,247	**200**	X	X	GV làm việc theo giờ HC
Phòng Khảo thí, ĐBCL và TTGD											
215	Nguyễn Văn Tuấn								X	X	GV làm việc theo giờ HC
Phòng NCKH, SĐH&QHQT											
216	Phạm Thị Hồng Vinh								X	X	GV làm việc theo giờ HC
Phòng Tổ chức - Hành chính											
217	Trần Lê Tài		**200**		200		200	**200**	X	X	GV làm việc theo giờ HC
Trung tâm Thông tin - Thư viện											
218	Nguyễn Viết Chánh								X	X	GV làm việc theo giờ HC
Trường Phổ thông Thực hành Sư phạm											
219	Dương Minh Hiếu								X	X	Chuyển qua trường PT

Nơi nhận:
- Các Phòng, Khoa trực thuộc Trường;
- Lưu: VT, NCKH (Hà).

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG NAI

TS. Lê Anh Đức